

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DS-PT

Ngày 07-5-2020

*“V/v: tranh chấp quyền sử dụng đất,
(ranh đất) và bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất) và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 242/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ (tên gọi khác: Kh), sinh năm: 1963. Địa chỉ: Số 149A Khu phố 3, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Trần Quốc Kh, sinh năm: 1961 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1961. Cùng địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Về nguồn gốc đất là vào năm 2005 cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị Tr nhận chuyển nhượng của ông Khuru Quang T một thửa đất có diện tích 1.549,86 m², tờ bản đồ số 03, thửa đất 392c, tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn GR, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2008 được cha, mẹ ông tặng cho nên ông đã được chỉnh lý biên động ngày 04/8/2018. Đến khoảng tháng 9/2015 khi ông cặm ranh đất thì ông Kh, bà N là hộ giáp ranh ngăn cản. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Kh, bà N giao trả cho ông diện tích đất ngang 0,65m x dài 70,1m tọa lạc tại thửa đất nêu trên.

Sau khi Tòa án xem xét, thẩm định xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông Đ là thửa 654 chứ không phải thửa 392c. Đến ngày 25/10/2018 ông Đ có đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu ông Kh, bà N phải giao trả phần đất đã lấn chiếm theo đo đạc thực tế ngang là 0,55m x dài 41,46m, có diện tích là 15,5m² tại thửa đất nêu trên.

Đồng bị đơn có yêu cầu phản tố là ông Trần Quốc Kh và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào năm 2003 giữa ông, bà với ông T có tranh chấp đất nên được các ngành chức năng huyện giải quyết và cặm ranh. Vào năm 2005 ông T đã chuyển nhượng lại cho ông C (cha của ông Đ), đến năm 2008 ông C tặng cho lại ông Đ. Từ đó cho đến nay ông, bà vẫn giữ nguyên ranh đất và sử dụng ổn định. Ông, bà đã đi đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận do tranh chấp ranh với ông Đ. Việc chuyển nhượng đất giữa ông T và ông C thì ông, bà không có ký giáp ranh. Ông Kh, bà N yêu cầu công nhận cho ông bà được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp ngang 0,65 m' x dài 70,1m thuộc thửa số 392c tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra còn yêu cầu ông Đ phải bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất mà chỉ yêu cầu giữ nguyên hiện trạng phần diện tích đất ông bà đang sử dụng.

NLQ (vợ ông Đ) trình bày: Bà thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ.

Những người làm chứng:

1. *NLC1 trình bày:* Trước đây ông có chứng kiến và trực tiếp cặm trụ đá ranh đất giữa ông Kh và ông T, trụ đá hiện nay vẫn còn và xác định ranh đất vẫn không thay đổi.

2. *NLC2 khai*: Vào năm 1992 ông làm Trưởng Ban lãnh đạo khu phố 3-4, ông cùng với cán bộ Ủy ban nhân dân thị trấn GR và Thanh tra huyện GR giải quyết tranh chấp đất của ông T và ông Kh. Ông là người trực tiếp cắm trụ đá ranh đất theo biên bản cường chế, hiện nay trụ đá vẫn còn.

Ủy ban nhân dân huyện GR có ý kiến: Tại Công văn số 360/UBND-TNMT ngày 29/7/2019 khẳng định thửa đất 654 có nguồn gốc là của ông Khưu Quang T, trong quá trình sử dụng có phát sinh tranh chấp trong nội bộ thân tộc, đã được Ủy ban nhân dân huyện GR và Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang giải quyết dứt điểm. Ngày 27/12/2003 Đoàn cường chế đã thi hành Quyết định cường chế số 1328/QĐ-CT ngày 27/12/2003 tiến hành đo đạc, cắm mốc để xác định ranh đất giữa ông Kh, bà N với chủ cũ là ông T, đồng thời đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, đến năm 2005 ông T chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 654 cho ông Nguyễn Văn C, bà Võ Thị Tr (ông C, bà Tr là cha mẹ của ông Đ). Quá trình cấp giấy được thực hiện đúng theo quy định của luật đất đai, nhưng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận chỉ có trích lục bản đồ địa chính (không đo đạc thực tế). Đến năm 2008 ông C và bà Tr tặng cho quyền sử dụng nêu trên cho ông Đ, trình tự thủ tục được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Nguyên nhân có sự chênh lệch ít hơn giữa diện tích đo đạc thực tế so với diện tích trong giấy chứng nhận là do trong quá trình tính toán có sai sót về số liệu.

Đồng thời tại Công văn số 449/ UBND-TNMT ngày 09/9/2019 Ủy ban nhân dân huyện GR xác định nguyên nhân chênh lệch giữa diện tích đo thực tế so với diện tích cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 654 là do trước đây khi tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thì việc đo đạc thủ công bằng tay (không sử dụng máy), không có tọa độ bản vẽ nên hiện trạng có thay đổi, ngoài ra do trước đây thửa đất 654 giáp lộ nhỏ nay giáp lộ được mở rộng lớn hơn, nên từ đó diện tích có chênh lệch.

Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu ông Kh và bà N phải giao trả diện tích 15,5m² đất thửa số 654, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Giữ nguyên hiện trạng (một phần) thửa đất số 392, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại khu phố 3, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang do ông Trần Quốc Kh đang sử dụng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 206963 ngày 9 tháng 12 năm 2005 của ông Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 654 theo diện tích đo thực tế (có nêu cụ thể số đo).

2. Bác một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Quốc Kh, bà Nguyễn Thị N đối với số tiền yêu cầu ông Đ phải bồi thường danh dự nhân phẩm là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/9/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc ông Kh bà N trả cho ông diện tích đất như trong giấy chứng nhận.

Ngày 30/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR ban hành kháng nghị số 365/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 45/2019/DS-ST ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang với nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, theo hướng miễn án phí cho đồng bị đơn số tiền là 750.000 đồng đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm không được Tòa án chấp nhận, căn cứ tại điểm d Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Đ khẳng định tại thời điểm cha mẹ ông là ông C bà Tr tặng cho ông quyền sử dụng đất thì ranh giới giáp với ông Kh bà N là hàng cột mốc cắm bằng trụ đá đã có sẵn đến thời điểm này không thay đổi, vào năm 2005 khi được tặng cho đất thì ông có đo đạc lại và biết đất không đủ so với diện tích đất trong giấy chứng nhận, nên ông có yêu cầu thì cán bộ địa chính xã là ông K có hứa là sẽ điều chỉnh lại diện tích đất thực tế của ông cho đủ với diện tích trong giấy và ông Cũng có cam kết là sẽ giao đủ đất cho ông. Ngoài ra, ông không đồng ý với công văn của UBND huyện về việc cho rằng đất bị thiếu là do đường bê tông mở rộng lớn hơn, theo ông thì đường bê tông vẫn như cũ. Ông Đ biết đất ông không đủ diện tích như ghi trong giấy chứng nhận nhưng không biết phần đất bị thiếu nằm ở vị trí nào, ông chỉ biết có một phần tại vị trí đang tranh chấp, còn phần đất khác bị thiếu so với giấy chứng nhận thì ông yêu cầu ông Kh bà N phải trả lại cho đủ như theo diện tích đất thể hiện trong giấy chứng nhận do ông đứng tên.

- Ông Kh bà N xin rút yêu cầu phản tố, cụ thể: Ông bà không yêu cầu ông Đ bồi thường thiệt hại do xâm phạm danh dự, nhân phẩm và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ thống nhất với việc ông Kh bà N rút yêu cầu phản tố.

- Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc do Tòa án tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR lập ngày 12/3/2020 và Tờ trích đo địa chính số TĐ 157-2020 (654-03) ngày 24/4/2020.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố

tụng trong vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, tuy nhiên qua kết quả đo đạc lại thì số liệu có thay đổi và bản án sơ thẩm có sai sót, nên đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện GR, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất là của ông Khuru Quang T chuyển nhượng cho cha mẹ ông Đ là ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị Tr, phần diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất*) là 1.549,9m² tại thửa 654 (số thửa cũ là 392C), tờ bản đồ số 3, theo giấy CNQSD đất số AD 206963 được Ủy ban nhân dân huyện GR (*sau đây được viết tắt là UBND huyện GR*) cấp ngày 09/12/2005 cho hộ ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị Tr, do ông C bà T tặng cho nên đã được chỉnh lý biến động sang tên cho ông Nguyễn Văn Đ vào ngày 04/8/2008.

Căn cứ biên bản đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/3/2020 do Tòa án tỉnh Kiên Giang và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR lập và Tờ trích đo địa chính số TĐ 157-2020 ngày 24/4/2020 có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 23,2m², phần đất do ông Đ đang sử dụng có diện tích là 1.520,9m² (ít hơn 29m² so với giấy chứng nhận).

Các đương sự đều khẳng định giữa đất của ông Kh, bà N với đất của ông Đ có hàng trụ đá được Đoàn cường chế cắm từ năm 2003. Khi ông Đ đo đất lại để xin đăng ký biến động vào năm 2005 thì ông Đ vẫn còn nhìn thấy cột mốc trụ đá và cho đến nay không thay đổi vị trí.

[2] Xét kháng cáo của ông Đ thấy rằng: Trước đây giữa ông T với ông Kh có tranh chấp quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện, UBND tỉnh giải quyết dứt điểm, vào năm 2003 Đoàn cường chế đã tiến hành đo đạc, cắm mốc để xác định ranh giới đất giữa ông T với ông Kh, bà N và được cắm trụ đá cho các bên sử dụng ổn định, cũng trong năm 2003 ông T được cấp giấy CNQSD đất (Bút lục 250). Năm 2005 ông T chuyển nhượng cho ông C bà Tr sử dụng, tại thời điểm này các bên không có tranh chấp về ranh giới hay diện tích đất sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ khẳng định vào thời điểm được cha mẹ ông tặng cho quyền sử dụng đất, thì ông Đ có kiểm tra đo đạc lại và biết đất thực tế ít hơn (bị thiếu) so với diện

tích được ghi trong giấy chứng nhận nhưng vẫn đăng ký chỉnh lý biến động sang tên. Cho thấy, tại thời điểm ông Đ được tặng cho thì đất không đủ diện tích như trong giấy chứng nhận, chứ không phải do quá trình ông Đ sử dụng bị ông Kh bà N lấn chiếm.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, các bên đều thống nhất từ khi ông Đ sử dụng đất cho đến nay thì hiện trạng mốc giới vẫn giữ nguyên, không tranh chấp về cột mốc ranh giới. Đối chiếu số liệu mới tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án lập ngày 12/3/2020 so với số liệu cũ của sơ đồ thửa đất tại thời điểm ông Đ được tặng cho quyền sử dụng đất (Bút lục 88), thì hiện trạng đất ông Đ đang sử dụng thực tế có chênh lệch, vì phần đất của ông Đ giáp với các hộ giáp ranh khác có các cạnh thay đổi, cụ thể như sau: cạnh giáp với Nguyễn Út H có chênh lệch, số cũ là 14,76m - số mới chỉ còn 14,5m, cạnh Lê Văn H (nay là Lê Văn Hi) có chênh lệch, số cũ là 74,8m - số mới chỉ còn 73m, lộ giới nông thôn số cũ có chiều rộng là 1,84m - hiện nay lộ giới nông thôn có chiều rộng là 2,5m..., các cạnh này không liên quan đến phần diện tích đất của ông Kh bà N đang sử dụng, riêng cạnh chiều dài đất của ông Đ giáp với phía đất ông Kh, bà N chênh lệch không đáng kể, có số cũ là 131.06m - số mới là 131.11m (~ 5mm). Hơn nữa, tại các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện GR (BL 250, 281) đều xác định phần đất thực tế do ông Đ đang sử dụng so với diện tích đất trong giấy chứng nhận có chênh lệch (thực tế ít hơn) là do biến động số liệu trong quá trình đo đạc cấp giấy (đo máy, đo thước dây).

Từ những cơ sở nêu trên xét thấy, ông Kh bà N không có hành vi mở rộng lấn chiếm ranh giới hoặc sử dụng xâm phạm qua phần đất của ông Đ, đất ông Đ ít hơn so với giấy chứng nhận là do một số nguyên nhân khác (sai số khi đo đạc, chỉ số lộ giới nông thôn mở rộng, các cạnh giáp với các hộ giáp ranh khác bị thay đổi...). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đ là có căn cứ và phù hợp, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[3] Ngoài ra, xét lời khai của ông Đ cho rằng năm 2005 khi đo đạc lại để làm thủ tục sang tên cho ông thì biết bị thiếu đất, nên cán bộ địa chính xã (là ông Trương Văn K) cam kết điều chỉnh lại diện tích đất thực tế cho đúng với diện tích trong giấy chứng nhận cho ông là không có căn cứ. Bởi lẽ, cán bộ xã không có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận. Đối với việc ông Đ cho rằng khi phát hiện bị thiếu đất thì ông T có cam kết sẽ giao đủ đất cho ông như diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận. Xét thấy, đây là sự thỏa thuận giữa ông T với phía ông Đ, nếu các bên có tranh chấp về diện tích đất chuyển nhượng không đúng thực tế thì có quyền yêu cầu thành một vụ kiện dân sự khác.

[4] Theo nội dung đơn khởi kiện, ông Đ chỉ yêu cầu buộc ông Kh bà N trả lại phần đất tranh chấp, bản án đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện

nhưng lại có kiến nghị UBND huyện GR điều chỉnh lại diện tích đất trong giấy CNQSD đất của ông Đ là không cần thiết, bởi lẽ do đương sự không yêu cầu.

[5] Xét thấy, trong “Đơn phản tố” ngày 25/7/2017 của ông Kh bà N (BL 60) không nêu cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận diện tích đất là bao nhiêu, nhưng Tòa án vẫn nhận đơn và giải quyết là chưa đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông Kh bà N có yêu cầu giữ nguyên hiện trạng đất mà không yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, tại cấp phúc thẩm ông Kh bà N rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố và cũng được ông Đ đồng ý, nên yêu cầu phản tố của ông Kh bà N sẽ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy và đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 299, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện GR về phần án phí, theo hướng miễn án phí cho bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại điểm d Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí trong trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm hại là không phù hợp với quy định.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, cụ thể: Ông Đ tự nộp số tiền 592.000 đồng theo hóa đơn số 0021958 ngày 08/10/2018 (BL 120) và số tiền 592.000 đồng theo hóa đơn số 0001100 ngày 29/10/2018 (BL 135);

- Số tiền 797.000 đồng theo hóa đơn số 0021888, ngày 26/9/2018 (BL 116);

- Chi phí thẩm định giá số tiền là 1.430.000 đồng, 02/8/2019 (BL 152).

Ông Đ đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc thẩm định là 4.000.000đ (nộp cho Thủ quỹ Tòa án nhân dân huyện GR ngày 07/8/2017). Số tiền còn thừa ông Đ được nhận lại là 2.227.000 đồng ($4.000.000đ - (797.000đ + 1.430.000đ) = 2.227.000đ$) và đã nhận xong vào ngày 11/02/2020 (Bút lục 452).

- Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm ông Đ yêu cầu Tòa án tỉnh xem xét đo đạc lại, chi phí bản vẽ là 995.000 đồng và ông Đ tự nộp theo hóa đơn số 0001829, ngày 24/4/2020, xem như đã thực hiện xong.

Như vậy, Ông Đ đã nộp xong và đã nhận đủ số tiền còn thừa nên không xem xét.

[8] Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Viện kiểm sát nhân dân huyện GR kháng nghị theo hướng miễn án phí cho ông Kh bà N là có căn cứ chấp nhận, tuy nhiên do bị đơn rút yêu cầu phản tố nên cần hủy và đình chỉ theo quy định; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ là phù hợp; Thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của ông Đ. Tuy nhiên bản án sơ thẩm có sai sót, nên sửa bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Trần Quốc Kh, bà Nguyễn Thị N được miễn án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Kh, bà N.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên phải nộp án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 175, 176 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu phản tố của ông Trần Quốc Kh và bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm với số tiền là 15.000.000 đồng.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 45/2019/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- *Tuyên xử*:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với ông Trần Quốc Kh và bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh giới đất) có diện tích theo đo đạc thực tế là 23,3m², cụ thể như sau: phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 5,4,11,3,12 với diện tích 23,2m². Trong đó, cạnh 5-4 = 34,20m; cạnh 4-11 = 4,15m; cạnh 11-3 = 17,93m; cạnh 3-12 = 17,86m, cạnh 12-5 = 38,35m; cạnh 11-12 = 0,45m (*Chi tiết thể hiện tại biên bản đo đạc xem xét tại chỗ ngày 12/3/2020 do Tòa án tỉnh và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập và Tờ trích đo số TĐ 157-2020 (654-03) ngày 24/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện GR, tỉnh Kiên Giang*).

2. Hủy và đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Quốc Kh và bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm với số tiền là 15.000.000 đồng, do ông Kh bà N rút lại yêu cầu phản tố và ông Đ chấp nhận.

3. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002271 ngày 16/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

Ông Trần Quốc Kh và bà Nguyễn Thị N được miễn nộp án phí, nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008119 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006543 ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

4. *Về chi phí đo đạc, thẩm định giá:* Ông Đ đã nộp xong và đã nhận đủ số tiền còn thừa nên không xem xét.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GR;
- THA dân sự huyện GR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân